

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương được phân bổ cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch, tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (viết tắt là Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS và MN), an toàn khu, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.
3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.
4. Việc phân bổ kinh phí thường xuyên của Chương trình cho các cơ quan cấp tỉnh được thực hiện căn cứ nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra,

giám sát, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình ở cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao; bảo đảm đúng mục tiêu, nội dung chi, đối tượng thụ hưởng, không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án và nhiệm vụ chi khác.

5. Phân bổ ngân sách tỉnh cho cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã.

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã theo khoản này được xác định căn cứ vào số thôn đặc biệt khó khăn của xã, đối tượng của xã (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS và MN, xã An toàn khu (sau đây viết tắt là xã ATK), xã biên giới) được cơ quan có thẩm quyền công nhận và hệ số ưu tiên theo mức độ phát triển của xã. Mức phân bổ vốn của từng xã theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ tương ứng với đối tượng của xã quy định tại khoản này, hệ số quy định của thôn đặc biệt khó khăn nhân với số lượng thôn đặc biệt khó khăn tương ứng của xã, điểm ưu tiên theo mức độ phát triển của xã, cụ thể như sau:

- a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và MN: Hệ số 1;
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS và MN, xã ATK, xã biên giới: Hệ số 50;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS và MN: Hệ số 40;
- d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS và MN: Hệ số 30.
- đ) Điểm ưu tiên theo mức độ phát triển của các xã:

Điểm ưu tiên theo mức độ phát triển của các xã được xác định căn cứ vào tỷ lệ phần trăm số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thị trấn trên tổng số xã, thị trấn được sáp nhập thành xã hiện nay (sau thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp), cụ thể:

- Tỷ lệ số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thị trấn từ 0 - ≤ 20%: 3 điểm.
- Tỷ lệ số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thị trấn từ 21% - 40%: 2 điểm.
- Tỷ lệ số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thị trấn từ 41% - 80%: 1 điểm.
- Tỷ lệ số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thị trấn từ 81% - 100%: 0 điểm

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã.

- a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã.

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã i được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + N_i + H_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

TDK_i : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và MN của xã i ;

N_i : Hệ số phân bổ vốn theo đối tượng của xã i quy định tại Khoản 1.

H_i : Điểm ưu tiên theo mức độ phát triển của xã.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh.

Tổng điểm phân bổ của tất cả các xã được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_{tinh} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{tinh} : Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh;

n : Tổng số xã được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ.

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{tinh}}{T_{tinh}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{tinh} : Tổng vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã.

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

3. Căn cứ xác định số liệu.

a) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và đối tượng xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS và MN do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2026 - 2030;

b) Đối tượng xã khu vực biên giới đất liền theo Phụ lục I quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

c) Đối tượng xã ATK do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, công nhận theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc công nhận các xã An toàn khu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025.

d) Xác định tỷ lệ số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thị trấn trước khi xã được sáp nhập theo chính quyền địa phương 2 cấp: Căn cứ Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025; căn cứ các Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân tỉnh cho các xã trước sáp nhập theo chính quyền địa phương 2 cấp (trước ngày 01/7/2025).

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã.

Căn cứ vào tổng mức vốn ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao cho tỉnh và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Nghị quyết này để phân bổ cho các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình. Đối với kinh phí thường xuyên sau khi phân bổ vốn cho các cơ quan cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Chương trình, phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân các xã theo nguyên tắc, tiêu chí, hệ số quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị quyết này.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các xã.

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Hội đồng nhân dân các xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn xã; bảo đảm ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các thôn đặc biệt khó khăn, cho mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và cho các mục tiêu theo ngành, lĩnh vực thuộc Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh giao bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Điều 6. Nguyên tắc và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

1. Mức đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Tối thiểu là 37% trên tổng mức ngân sách Trung ương hỗ trợ. Mức vốn đối ứng ngân sách địa

phương hằng năm được bố trí phù hợp với tình hình thực tế nhưng tổng kế hoạch vốn bố trí các năm phải bảo đảm tỷ lệ đối ứng theo quy định.

2. Phân cấp quản lý ngân sách đối ứng: ngân sách cấp tỉnh 70%; ngân sách cấp xã 30% trên tổng số vốn ngân sách địa phương đối ứng hằng năm.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân các xã sau khi đã sử dụng các nguồn tài chính theo quy định mà không cân đối được đủ nguồn lực để thực hiện đối ứng thì ngân sách tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ phần thiếu hụt. Việc hỗ trợ căn cứ mức độ khó khăn, nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

4. Nguồn vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình, bao gồm:

a) Hỗ trợ thường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS và MN;

b) Hỗ trợ xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới);

c) Hỗ trợ thực hiện các nội dung khác thuộc Chương trình ở cấp tỉnh, cấp xã nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

5. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đến năm 2030, kế hoạch hằng năm, điều kiện, nhu cầu thực tế của các xã và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương để tập trung nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết của Chương trình, gồm: Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại; giảm tỷ lệ nghèo đa chiều; hỗ trợ xã, thôn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; phát triển giao thông nông thôn và các mục tiêu khác theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương không nhất thiết áp dụng theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình mục tiêu quốc gia, điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương để định hướng, chỉ đạo xác định thứ tự ưu tiên trong phân bổ, sử dụng nguồn vốn hằng năm nhằm bảo đảm tập trung nguồn lực cho các địa bàn, công trình, dự án và nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết, có tác động lan tỏa, phát huy hiệu quả đầu tư. Qua đó, bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực, góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các mục tiêu của Chương trình hằng năm và cả giai đoạn theo định hướng phát triển của tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVIII, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu